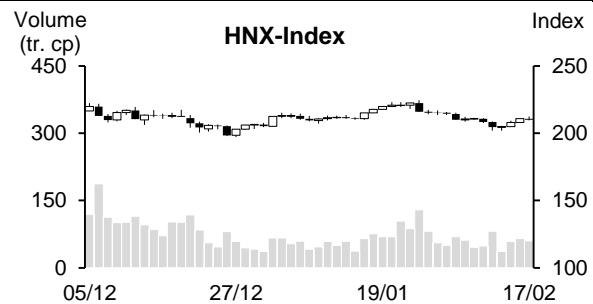
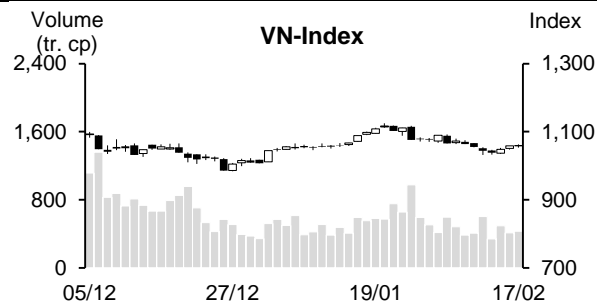


17/02/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,059.31	0.10%	1,053.72	-0.15%	209.95	-0.42%
Tổng KLGD (tr. cp)	465.22	-2.25%	140.74	-6.08%	62.07	-11.49%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	429.36	4.61%	121.17	-0.90%	60.15	-7.96%
TB 20 phiên (tr. cp)	537.07	-20.05%	165.93	-26.98%	67.56	-10.97%
Tổng GTGD (tỷ VND)	7,695	-8.96%	3,180	-6.99%	951	-21.29%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	6,888	0.03%	2,636	-4.40%	916	-17.34%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,102	-24.33%	3,927	-32.86%	1,000	-8.32%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	173	37%	9	30%	56	18%
Số mã giảm	221	47%	18	60%	186	59%
Số mã đứng giá	77	16%	3	10%	75	24%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm cơ biên độ hẹp khi thiếu vắng dòng tiền lớn nâng đỡ. Sắc đỏ xuất hiện trên diện rộng, tuy nhiên, áp lực bán nhìn chung không mạnh, chủ yếu là động thái chốt lời của nhà đầu tư sau hai phiên phục hồi vừa qua. Ngược lại, bộ đôi ngân hàng và bất động sản vẫn duy trì được sắc xanh nhẹ và là trụ đỡ chính giúp VN-Index không giảm sâu. Trong những phút cuối phiên, cũng chính hai nhóm ngành này bút phá với những cái tên như BID, VCB, VIC góp phần giúp VN-Index đóng cửa trong sắc xanh nhẹ. Bên cạnh đó, cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ cũng xuất hiện một vài nhóm ngành hút tiền đáng chú ý như xây dựng, điện.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có phần thận trọng. Không những vậy, chỉ số đi lên với nền có thân thu hẹp dần cho thấy nhịp hồi phục vừa qua có dấu hiệu hạ nhiệt và chỉ số có thể xuất hiện một vài phiên rung lắc trong tuần tới trước khi hướng đi được rõ ràng hơn. Thêm vào đó, chỉ số vẫn chịu áp lực của MA20, cùng với MACD vẫn nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn vẫn hiện hữu, do đó, trong trường hợp chỉ số không thể giữ được đóng cửa trên MA5 trong những phiên rung lắc tới thì sức ép điều chỉnh sẽ quay trở lại, với hỗ trợ gần quanh 1.030 điểm hoặc xa hơn là vùng tâm lý 1.000 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có phiên giảm trở lại. Chỉ số chưa thể vượt qua được áp lực của MA20, cùng với MACD vẫn nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy áp lực điều chỉnh có dấu hiệu quay trở lại và chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, nhịp tăng điểm vừa qua có thị trường có dấu hiệu hạ nhiệt. Do đó, nhà đầu tư nên quan sát thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua SBT

Cổ phiếu quan sát: LTG, PVB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SBT	Mua	20/02/23	14.8	14.8	0.0%	16.45	11.1%	14.1	-4.7%	Cổ phiếu đang tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	LTG	Quan sát mua	20/02/23	27.5	30.5-31	Nén bật tăng tốt sau giai đoạn điều chỉnh vol cạn dần kèm vol cao trở lại -> khả năng bắt đầu nhịp tăng mới
2	PVB	Quan sát mua	20/02/23	12.7	14.5-15	Nén bật tăng tốt sau giai đoạn tích lũy cạn vol + phiên điều chỉnh trở lại không tiêu cực với vol thấp -> khả năng bắt đầu nhịp tăng mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	11/01/23	107.2	104.6	2.5%	119	13.8%	101	-3.4%	
2	PVS	Nắm giữ	18/01/23	26	24	8.3%	28	16.7%	22.5	-6%	
3	REE	Mua	07/02/23	71.2	72.9	-2.3%	80	9.7%	69.9	-4%	
4	BWE	Mua	10/02/23	46.7	47	-0.6%	52	10.6%	45.1	-4%	
5	TDM	Mua	15/02/23	36.75	36.8	-0.1%	40.8	10.9%	35.6	-3%	
6	DPM	Mua	16/02/23	38.05	39.15	-2.8%	42.5	9%	37.9	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thương mại Việt Nam - Trung Quốc vượt 11 tỷ USD

Theo thống kê của Bộ Công Thương, tháng 1, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đạt gần 4,5 tỷ USD. Chiều ngược lại, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ quốc gia này đạt hơn 6,6 tỷ USD.

Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc các sản phẩm nông sản nhiệt đới, thủy sản, dệt may, điện thoại, máy tính, sản phẩm điện tử; đồng thời nhập khẩu từ Trung Quốc các mặt hàng nguyên liệu phục vụ sản xuất, nông sản ôn đới...

Trung Quốc cũng là thị trường xuất khẩu quan trọng đối với một số mặt hàng nông sản của Việt Nam.

Những mặt hàng xuất khẩu tỷ đô của Việt Nam trong tháng 1/2023

Tổng Cục Hải Quan Việt Nam mới đây đã công bố số liệu liên quan đến tình hình xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong tháng 1/2023. Theo đó, tháng 1/2023 là Tết Dương lịch và Tết Nguyên Đán nên trị giá xuất khẩu hàng hóa cả nước có xu hướng giảm.

Cụ thể, giá trị xuất nhập khẩu đạt 46,56 tỷ USD, giảm 17,3% so với tháng 12/2022. Cán cân thương mại hàng hóa tháng 1/2023 thặng dư 656 triệu USD.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong tháng giảm 5,42 tỷ USD. Chỉ có hai nhóm hàng điện thoại các loại và linh kiện xuất khẩu tăng so với tháng trước với mức tăng 61,7%, tương ứng tăng 1,92 tỷ USD; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh tăng 7,4%.

Có 4 nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam, đem lại giá trị hàng tỷ USD là điện thoại các loại và linh kiện, máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác, và hàng dệt may.

Giá USD bất ngờ tăng mạnh, vàng chững lại

Tỷ giá USD được Ngân hàng Nhà nước niêm yết 23.639 USD/VND, tăng 8 USD/ounce. Giá USD tại ngân hàng thương mại tăng mạnh, tiến sát mốc 24.000 đồng/USD. Cụ thể, Vietcombank niêm yết 23.520 - 23.890 đồng/USD, tăng 80 đồng/USD ở chiều mua vào và tăng 100 đồng/USD ở chiều bán ra. Vietinbank 23.540 – 23.900 đồng/USD.

Giá vàng thế giới là 1.831 USD/ounce, giảm 5 USD/ounce. Theo tỷ giá hiện hành, vàng thế giới khoảng 53 triệu đồng/lượng (chưa kể thuế phí).

Chung xu hướng với giá vàng thế giới, thị trường vàng trong nước cũng ảm đạm. Đa số doanh nghiệp vàng giảm giá từ 50.000 – 100.000 đồng/lượng so với phiên giao dịch trước đó.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

MWG đặt mục tiêu lãi ròng tối thiểu 4.200 tỷ đồng, ngưng mở mới An Khang, "dọn dẹp" chuỗi Bluetronics và AvaSprort trong năm 2023

Trong tài liệu mới công bố, Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động (MWG) dự kiến đạt doanh thu thuần từ 135.000 đến 150.000 tỷ đồng và lợi nhuận ròng từ 4.200 đến 4.700 tỷ đồng trong năm 2023. Trước đó trong năm 2022, MWG ghi nhận doanh thu đạt 134.722 tỷ đồng, tăng gần 9% so với năm trước; lợi nhuận sau thuế đạt 4.100 tỷ đồng, giảm 16% năm trước.

Như vậy, trong kịch bản tích cực nhất, đại gia bán lẻ Việt Nam kỳ vọng doanh thu và lợi nhuận ròng tăng trưởng lần lượt 12% và 15% so với năm 2022.

Trong năm 2023, MWG dự kiến chuỗi Thế giới Di động (TGDD) và Điện máy Xanh (ĐMX) tiếp tục là trụ cột mang lại dòng tiền chính cho công ty, đóng góp 75%-80% doanh thu. Chuỗi Bách hóa Xanh (BHX) dự kiến đóng góp 20-25% doanh thu cho MWG.

Đối với các chuỗi mới như An Khang và AVAKids, hiện các chuỗi này chưa có lợi nhuận. Do đó, MWG sẽ tạm ngưng mở rộng và tập trung giữ những cửa hàng có biên lợi nhuận dương. Đáng chú ý, công ty cũng sẽ chủ động thu hẹp chuỗi AVASport và Bluetronics do đánh giá không có tiềm năng đóng góp doanh thu/lợi nhuận trong năm 2023.

Thông tin trên được công bố sau khi MWG vừa có quý thứ 5 liên tiếp ghi nhận lãi ròng "đi lùi". Con số trong quý 4/2022 chỉ 619 tỷ đồng, giảm hơn 60% so với lãi quý 4 năm trước. Đây cũng là quý MWG ghi nhận lợi nhuận thấp nhất kể từ quý 3/2018 (thấp hơn nhiều so với giai đoạn cao điểm đại dịch).

Digiworld (DGW) đặt mục tiêu doanh thu hơn 1 tỷ USD năm 2023

HĐQT CTCP Thế giới số (Digiworld, mã: DGW) thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2023 với mục tiêu doanh thu đạt trên 25.100 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 787 tỷ đồng, lần lượt tăng trưởng 14% và 15% so với thực hiện năm 2022.

Riêng quý 1/2023, ban lãnh đạo dự kiến doanh thu thuần của Digiworld đạt 4.000 tỷ đồng và lợi nhuận ròng 130 tỷ đồng, tương ứng giảm 43% và 38% từ mức nền cao so với cùng kỳ năm trước.

Về tình hình kinh doanh 2022, Digiworld ghi nhận 22.059 tỷ đồng doanh thu và 684 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, đều tăng 5% so với cùng kỳ năm trước. Với kết quả đạt được, công ty mới hoàn thành 84% kế hoạch doanh thu và 86% mục tiêu lợi nhuận cả năm đề ra.

PV Power (POW) ước doanh thu tháng 1/2023 không đạt kế hoạch

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (PV Power, POW) vừa công bố tình hình sản xuất kinh doanh tháng 1/2023 với tổng doanh thu ước đạt 1.712 tỷ đồng, chỉ đạt 85% so với kế hoạch tháng đã đề ra. Tuy nhiên, sản lượng điện tháng 1 của các nhà máy điện thuộc PV Power đạt tổng cộng 1.109 triệu kWh điện, vượt 5% kế hoạch tháng.

Lên kế hoạch cho tháng 2, Công ty đặt mục tiêu sản lượng điện đạt 1.009,2 triệu kWh và doanh thu dự kiến ước đạt 1.884,3 tỷ đồng.

Thông tin liên quan, HĐQT PV Power dự kiến tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 vào ngày 25/4/2023.

Nguồn: Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	45,800	1.78%	0.10%
VHM	43,300	1.88%	0.08%
VCB	93,000	0.65%	0.07%
VIB	21,500	2.87%	0.03%
EIB	19,200	4.73%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNT	65,600	9.88%	0.04%
PLC	30,100	3.79%	0.03%
TIG	8,900	5.95%	0.03%
IPA	12,300	3.36%	0.03%
THD	39,500	0.51%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	91,300	-1.72%	-0.05%
HPG	21,000	-1.41%	-0.04%
SAB	187,100	-1.37%	-0.04%
VPB	17,300	-1.14%	-0.03%
GAS	107,200	-0.65%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	28,000	-8.20%	-0.19%
IDC	40,800	-2.39%	-0.12%
VNR	22,500	-7.02%	-0.10%
PVS	26,000	-1.52%	-0.07%
SHS	8,400	-2.33%	-0.06%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	11,650	1.30%	23,511,496
LPB	14,500	3.57%	19,001,839
STB	24,400	2.09%	17,977,568
HSG	15,500	-2.21%	16,611,045
LCG	11,950	3.02%	14,339,213

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	21,300	0.00%	9,008,735
SHS	8,400	-2.33%	6,581,333
KLF	800	-11.11%	5,830,139
IDC	40,800	-2.39%	4,502,755
PVS	26,000	-1.52%	4,287,474

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	24,400	2.09%	442.0
NVL	11,650	1.30%	276.1
LPB	14,500	3.57%	275.9
HSG	15,500	-2.21%	260.4
HPG	21,000	-1.41%	259.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	21,300	0.00%	196.5
IDC	40,800	-2.39%	185.9
PVS	26,000	-1.52%	112.1
SHS	8,400	-2.33%	56.1
TNG	17,600	-2.76%	40.2

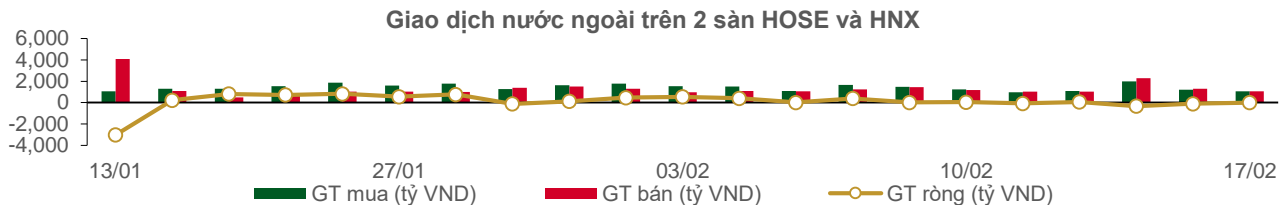
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MBB	7,619,899	147.39
TPB	3,060,000	73.44
MWG	1,277,400	59.14
MSN	547,300	50.49
OCB	2,930,000	49.91

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	300,000	12.24
TAR	1,000,000	12.10
VIT	238,000	4.52
PVS	120,000	2.93
EVS	254,000	2.41

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	41.39	1,038.52	41.50	1,049.70	(0.11)	(11.19)
HNX	0.71	14.69	0.18	5.01	0.53	9.68
Tổng 2 sàn	42.10	1,053.21	41.68	1,054.71	0.42	(1.51)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MBB	18,100	6,377,899	124.37
VHM	43,300	1,814,900	78.36
MWG	43,250	1,277,400	59.14
VCB	93,000	564,800	52.49
VNM	76,000	640,400	48.66

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	40,800	106,200	4.40
CEO	21,300	152,900	3.34
PVS	26,000	123,800	3.24
SHS	8,400	206,300	1.77
HUT	14,100	82,100	1.17

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MBB	18,100	6,384,699	124.49
VHM	43,300	2,133,700	92.18
STB	24,400	2,674,800	65.81
HPG	21,000	3,012,700	63.60
MWG	43,250	1,277,400	59.14

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	40,800	55,900	2.32
CEO	21,300	102,200	2.23
THD	39,500	3,876	0.15
SHS	8,400	10,000	0.09
NVB	19,400	3,160	0.06

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KBC	24,000	982,800	23.59
VCI	26,950	672,100	18.06
HSG	15,500	1,048,700	16.44
SSI	19,450	818,400	15.94
BID	45,800	311,000	14.15

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	26,000	123,800	3.24
IDC	40,800	50,300	2.08
SHS	8,400	196,300	1.68
HUT	14,100	82,100	1.17
CEO	21,300	50,700	1.11

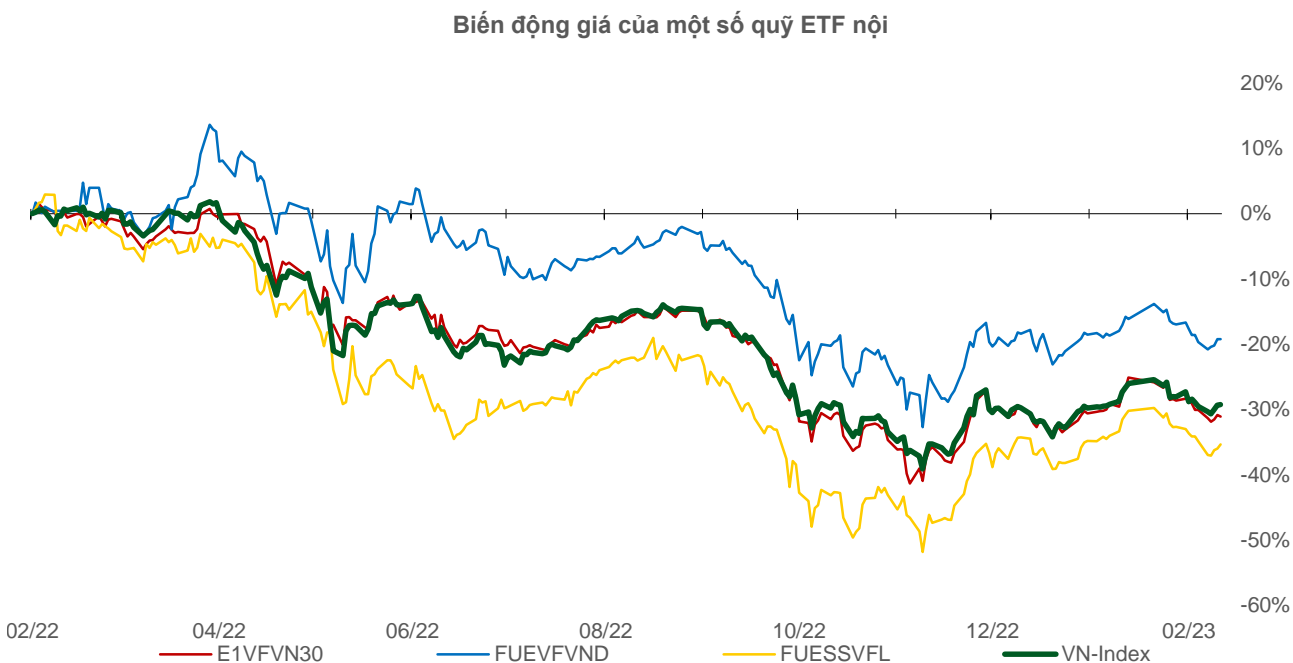
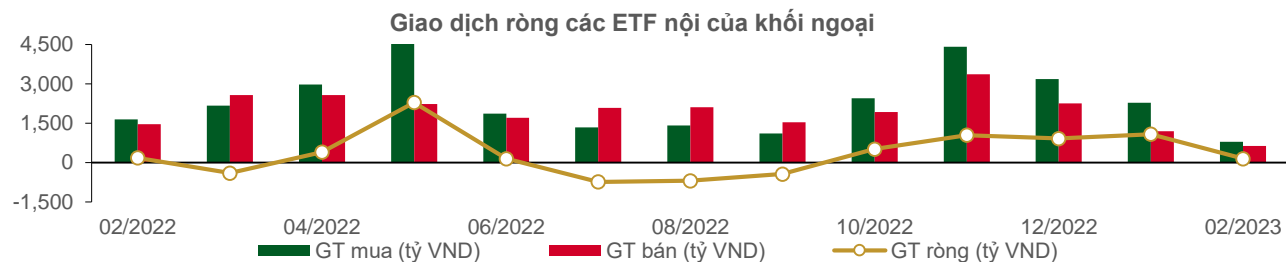
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	24,400	(1,451,900)	(35.79)
HPG	21,000	(1,268,200)	(26.75)
DXG	11,150	(1,815,300)	(20.56)
CTG	29,650	(573,000)	(16.95)
SHB	10,100	(1,574,700)	(15.86)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	39,500	(3,876)	(0.15)
NVB	19,400	(3,160)	(0.06)
VCS	50,900	(800)	(0.04)
TVD	15,100	(800)	(0.01)
IPA	12,300	(900)	(0.01)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,860	-0.3%	1,729,728	31.00	E1VFN30	30.35	30.00	0.35
FUEMAV30	12,410	-0.3%	8,200	0.10	FUEMAV30	0.07	0.01	0.06
FUESSV30	12,810	-0.4%	14,800	0.19	FUESSV30	0.13	0.04	0.10
FUESSV50	15,550	-0.6%	11,400	0.18	FUESSV50	0.02	0.09	(0.08)
FUESSVFL	15,010	1.0%	48,400	0.73	FUESSVFL	0.47	0.36	0.12
FUEVFN30	22,920	0.0%	1,787,860	40.73	FUEVFN30	34.14	31.35	2.79
FUEVN100	13,390	0.1%	58,664	0.78	FUEVN100	0.40	0.69	(0.29)
FUEIP100	7,400	1.1%	34,900	0.26	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,880	0.3%	54,200	0.37	FUEKIV30	0.20	0.17	0.03
FUEDCMID	8,120	-0.1%	2,100	0.02	FUEDCMID	0.00	0.02	(0.02)
FUEKIVFS	8,840	0.2%	53,000	0.47	FUEKIVFS	0.22	0.25	(0.03)
Tổng cộng			3,803,252	74.82	Tổng cộng	66.01	62.98	3.03



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	250	0.0%	20,610	42	24,800	238	(12)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,450	0.0%	2,180	200	24,800	1,204	(246)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	170	-10.5%	29,980	42	81,600	163	(7)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	610	-4.7%	11,360	195	81,600	569	(41)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	130	0.0%	0	13	81,600	89	(41)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,420	0.0%	490	109	81,600	1,402	(18)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,570	-3.1%	1,200	257	81,600	1,350	(220)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	2,170	0.0%	0	130	81,600	1,030	(1,140)	84,000	6.0	27/06/2023
CHDB2208	280	-6.7%	7,550	39	18,450	144	(136)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	30	-25.0%	1,920	21	18,450	1	(29)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	140	0.0%	7,420	39	21,000	63	(77)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	80	0.0%	0	21	21,000	3	(77)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	80	-11.1%	68,470	42	21,000	72	(8)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	230	4.6%	85,810	13	21,000	130	(100)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	120	-25.0%	28,750	12	21,000	75	(45)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,550	-3.1%	14,970	109	21,000	1,592	42	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,300	-2.5%	1,270	200	21,000	1,971	(329)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,340	-2.5%	92,470	257	21,000	1,946	(394)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,510	-3.1%	1,250	130	21,000	1,806	(704)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,700	-3.6%	10	222	21,000	1,931	(769)	20,000	2.0	27/09/2023
CKDH2209	90	-10.0%	2,490	39	27,800	10	(80)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	10	-50.0%	710	21	27,800	0	(10)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	40	0.0%	2,980	42	18,100	5	(35)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	160	0.0%	34,970	195	18,100	94	(66)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	200	-4.8%	2,520	12	18,100	74	(126)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	930	-2.1%	11,600	109	18,100	792	(138)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,830	-1.1%	50	200	18,100	1,516	(314)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,780	-1.1%	4,790	257	18,100	1,444	(336)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,030	0.0%	0	130	18,100	740	(290)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	1,210	0.8%	1,000	130	18,100	717	(493)	19,400	2.0	27/06/2023
CMSN2209	100	0.0%	0	39	91,300	34	(66)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	40	-20.0%	14,010	21	91,300	7	(33)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	10	-66.7%	72,740	13	91,300	5	(5)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	420	-14.3%	35,490	109	91,300	620	200	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	1,110	-7.5%	560	200	91,300	914	(196)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	20	-33.3%	12,450	21	43,250	0	(20)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	20	0.0%	31,140	42	43,250	0	(20)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	310	-20.5%	40,910	109	43,250	220	(90)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	700	-1.4%	2,650	200	43,250	492	(208)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	890	0.0%	4,970	257	43,250	641	(249)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	20	100.0%	2,010	39	11,650	0	(20)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	20	0.0%	31,770	21	11,650	0	(20)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	20	0.0%	4,490	39	10,950	0	(20)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	10	0.0%	29,030	12	10,950	0	(10)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	120	0.0%	44,290	39	12,400	62	(58)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	50	-16.7%	8,320	21	12,400	8	(42)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	100	0.0%	20,460	52	12,400	24	(76)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	960	3.2%	4,380	109	12,400	1,186	226	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	710	14.5%	58,590	39	24,400	598	(112)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	220	10.0%	45,940	42	24,400	307	87	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	530	43.2%	22,660	13	24,400	467	(63)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,050	11.7%	44,360	12	24,400	1,058	8	20,220	4.0	01/03/2023

Bản tin chứng khoán

CSTB2223	850	16.4%	28,740	12	24,400	845	(5)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2224	3,340	7.4%	3,730	200	24,400	3,194	(146)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,470	6.8%	7,160	257	24,400	3,283	(187)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	30	0.0%	240	42	27,800	1	(29)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	160	-5.9%	6,040	195	27,800	105	(55)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	10	0.0%	66,090	13	27,800	0	(10)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	970	1.0%	1,020	109	27,800	1,066	96	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,400	-0.7%	500	200	27,800	1,125	(275)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	310	0.0%	0	39	23,850	132	(178)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	40	0.0%	1,240	39	43,300	0	(40)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	20	0.0%	3,480	21	43,300	0	(20)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	30	0.0%	24,800	42	43,300	1	(29)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	180	0.0%	21,730	195	43,300	60	(120)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	10	-50.0%	2,420	12	43,300	0	(10)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	310	0.0%	60,920	109	43,300	92	(218)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	630	12.5%	4,260	200	43,300	223	(407)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	760	8.6%	7,260	257	43,300	262	(498)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,600	6.6%	20	200	21,500	2,063	(537)	19,620	1.9	05/09/2023
CVJC2204	50	-28.6%	24,440	39	102,600	0	(50)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	20	0.0%	69,130	21	102,600	0	(20)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	690	0.0%	9,130	39	76,000	603	(87)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	240	-7.7%	21,470	21	76,000	153	(87)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	1,050	-4.6%	2,820	13	76,000	952	(98)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,200	0.0%	1,070	109	76,000	1,900	(300)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,100	-2.7%	20	200	76,000	671	(429)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	90	-30.8%	19,760	42	17,300	15	(75)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	300	-3.2%	5,960	195	17,300	164	(136)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	40	-33.3%	19,670	13	17,300	9	(31)	20,320	1.3	02/03/2023
CVPB2214	850	-1.2%	73,890	200	17,300	618	(232)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	740	-1.3%	1,260	222	17,300	379	(361)	19,800	4.0	27/09/2023
CVRE2211	240	0.0%	70	39	28,400	195	(45)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	200	0.0%	0	21	28,400	51	(149)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	410	-6.8%	18,520	42	28,400	600	190	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	660	10.0%	10,510	195	28,400	778	118	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	850	6.3%	1,360	13	28,400	761	(89)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	270	8.0%	25,820	12	28,400	249	(21)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	560	1.8%	7,970	109	28,400	929	369	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	1,050	5.0%	460	200	28,400	885	(165)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	950	0.0%	0	257	28,400	818	(132)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
PNJ	HOSE	83,000	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	17,250	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	39,900	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,700	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	23,850	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	52,300	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	93,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	45,800	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	29,650	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

TCB	HOSE	27,800	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,100	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,800	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,300	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,450	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
VIB	HOSE	21,500	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	14,500	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,500	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,100	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,600	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	26,850	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	50,400	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	32,800	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,644	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	64,100	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,600	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,400	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	29,400	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	43,300	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	28,600	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	27,800	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,400	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	29,000	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,700	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,050	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	43,250	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	74,000	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	76,000	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	187,100	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	107,200	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	38,600	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	16,353	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	20,300	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	93,900	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	98,200	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	53,300	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	29,000	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912